

DANH SÁCH CÁC CTĐT XÉT HỌC BỔNG DƯỚI 15 TÍN CHỈ

Khoa	Ngành học	CTĐT	Số TC	Mức HB
Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật máy tính	21119CLC	7	E
Điện - Điện tử	Kỹ thuật y sinh	21129	11	D
Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21142CLC	14	D
Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	21151	13	D
Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	21151CLC	12	D
Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	21161CLĐT	7	E
Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	21161CLNĐT	7	E
Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	21161CLNVT	7	E
Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	21161CLVT	7	E
Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	21161DTCN	14	D
Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	21161VMVT	11	D
Cơ Khí Chế Tạo Máy	Kỹ thuật công nghiệp	21104	6	E
Cơ Khí Chế Tạo Máy	Robot và trí tuệ nhân tạo	21134NT	5	E
Cơ Khí Chế Tạo Máy	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	21138	4	F
Cơ Khí Chế Tạo Máy	Công nghệ chế tạo máy	21143	4	F
Cơ Khí Chế Tạo Máy	Công nghệ chế tạo máy	21143CLC	4	F
Cơ Khí Chế Tạo Máy	Công nghệ chế tạo máy	21143CLN	6	E
Cơ Khí Chế Tạo Máy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21144	4	F
Cơ Khí Chế Tạo Máy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21144CLC	6	E
Cơ Khí Chế Tạo Máy	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21146	5	E
Cơ Khí Chế Tạo Máy	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21146CLC	5	E
Cơ Khí Động Lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21145	8	E
Cơ Khí Động Lực	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21147	11	D
Cơ Khí Động Lực	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21147CLC	11	D
Cơ Khí Động Lực	Năng lượng tái tạo	21154	9	E
Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	21127	6	E
Xây dựng	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	21135	6	E
Xây dựng	Kiến trúc nội thất	20140	9	E
Xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	21149	5	E
Xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	21149CLC	5	E
Xây dựng	Quản lý xây dựng	21155	10	D
Xây dựng	Kiến trúc	20157	9	E
Xây dựng	Quản lý và vận hành hạ tầng	21160	6	E
In và Truyền thông	Thiết kế đồ họa	21156	6	E
In và Truyền thông	Công nghệ kỹ thuật In	21158	8	E
In và Truyền thông	Công nghệ kỹ thuật In	21158CLC	6	E
Thời trang và Du lịch	Công nghệ may	21109	7	E
Thời trang và Du lịch	Thiết kế thời trang	21123	6	E
Thời trang và Du lịch	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	21159	2	F
Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	21116	14	D
Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	21116CLC	14	D
Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21128CLCD	11	D
Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21128CLCH	11	D
Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21128CLCP	7	E
Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21128CLCV	11	D

Khoa	Ngành học	CTĐT	Số TC	Mức HB
Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21128H	9	E
Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21128P	7	E
Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21128V	9	E
Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật môi trường	21150	6	E
Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật môi trường	21150CLC	6	E
Đào tạo Quốc tế	Công nghệ kỹ thuật máy tính	21119FIE	7	E
Đào tạo Quốc tế	Quản lý công nghiệp	21124FIE	4	F
Đào tạo Quốc tế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21142FIE	13	D
Đào tạo Quốc tế	Công nghệ chế tạo máy	21143FIE	9	E
Đào tạo Quốc tế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21144FIE	11	D
Đào tạo Quốc tế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21145FIE	14	D
Đào tạo Quốc tế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21146FIE	6	E
Đào tạo Quốc tế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21147FIE	11	D
Đào tạo Quốc tế	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	21149FIE	7	E
Đào tạo Quốc tế	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	21161_FIE_ECET	7	E
Đào tạo Quốc tế	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	21161FIE_ECET_IC	7	E
Khoa học ứng dụng	Công nghệ vật liệu	21130POLY	11	D
Khoa học ứng dụng	Công nghệ vật liệu	21130SEMI	11	D
Khoa học ứng dụng	Công nghệ vật liệu	22130POLY	14	D
Khoa học ứng dụng	Công nghệ vật liệu	22130SEMI	14	D
Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin	21110CLST	14	D
Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	21131BE	7	E
Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	21131TI	6	E
Ngoại ngữ	Sư phạm Tiếng Anh	21950	7	E
Kinh tế	Quản lý công nghiệp	21124	4	F
Kinh tế	Quản lý công nghiệp	21124CLC	4	F
Kinh tế	Kế toán	21125	4	F
Kinh tế	Kế toán	21125CLC	4	F
Kinh tế	Thương mại điện tử	21126	4	F
Kinh tế	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	21132	10	D
Kinh tế	Kinh doanh quốc tế	21136	4	F